CTCP Phân bón Miền Nam (HSX: SFG)

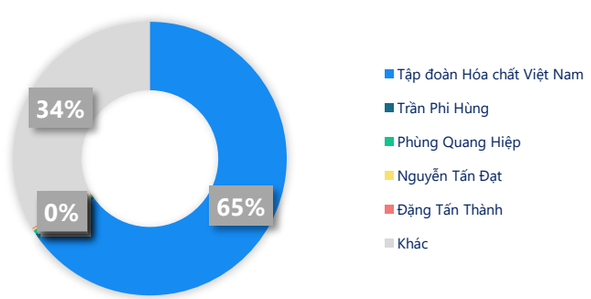
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

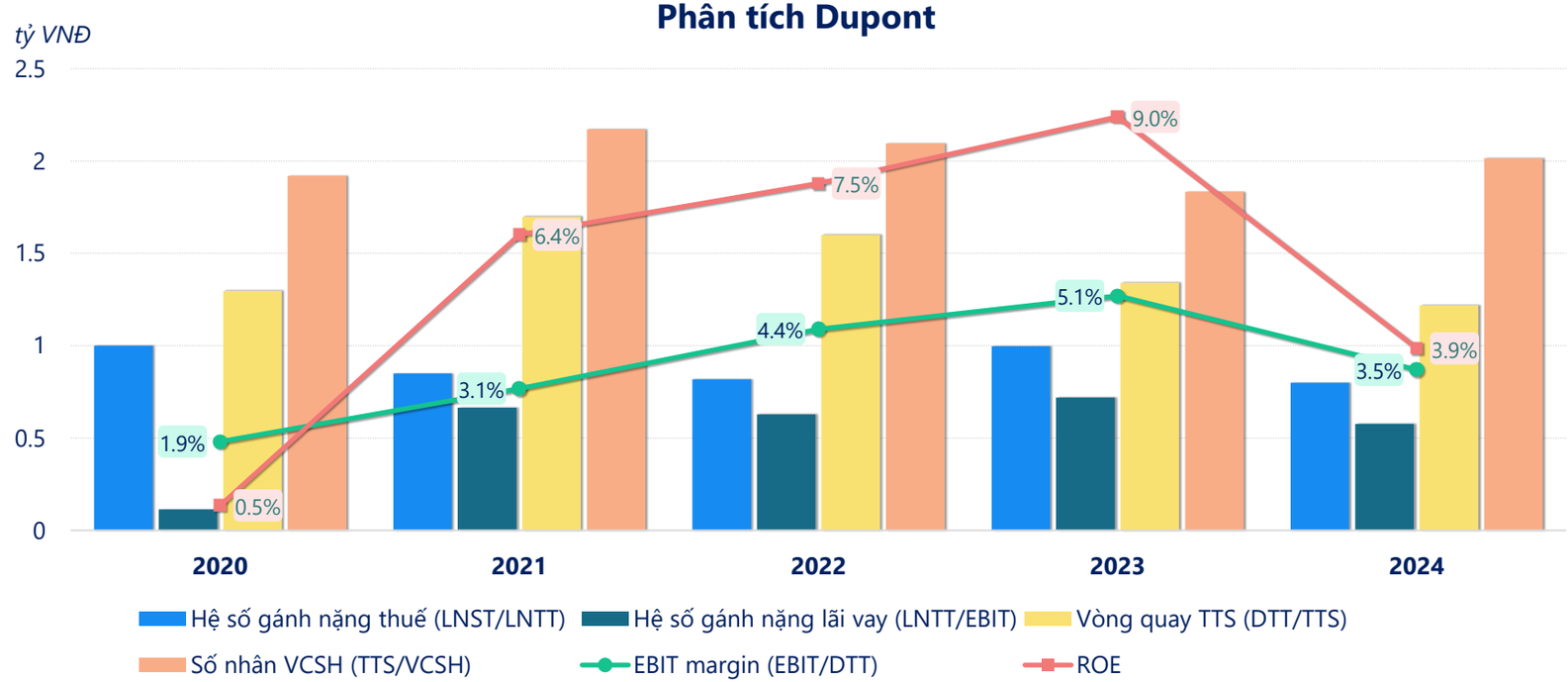
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,000
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,023 - 15,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	479
Số lượng CPLH (CP)	47,897,333
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,560
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.98
EPS	507
P/E	19.7

	YTD	1T	3T	6T
SFG	-2.0%	-8.3%	-26.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,600

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 41.0| 2.6%

LN sau thuế

2024

25.7

tỷ VNĐ

YoY: ▼31.1| -54.8%

ROE

2024

3.9%

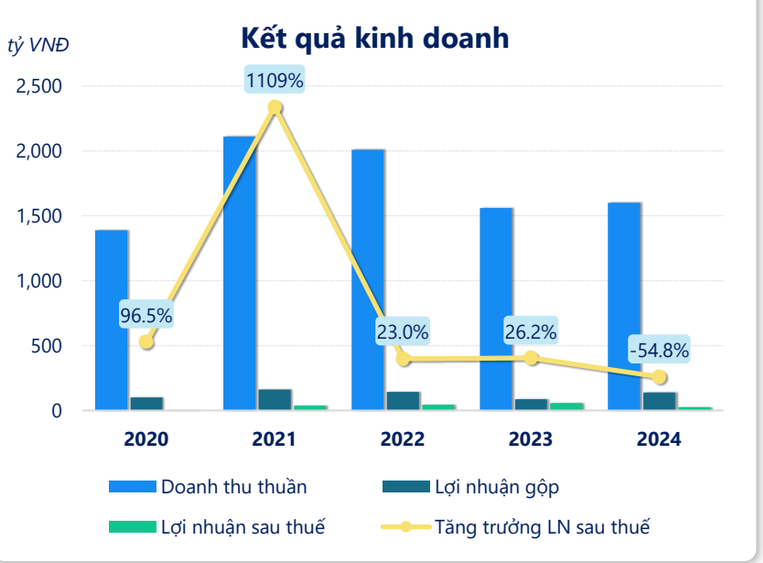
+/- YoY: ▼ 5.0%

ROA

2024

2.0%

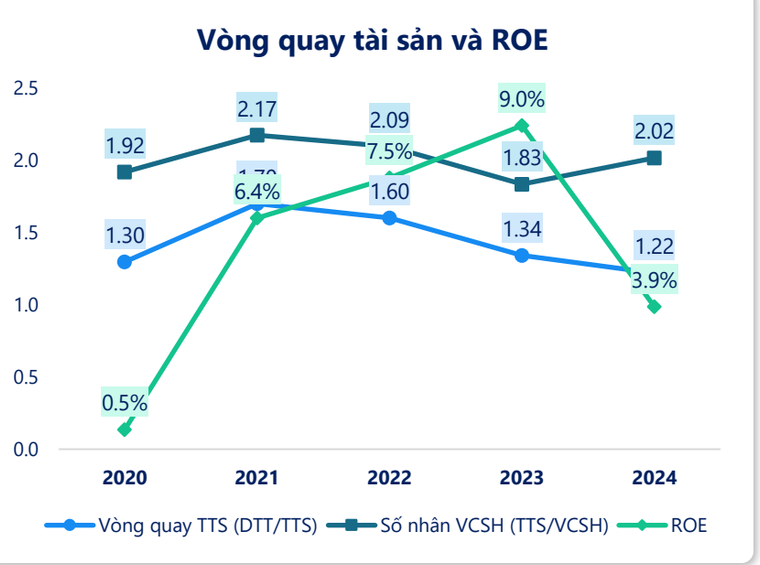
+/- YoY: ▼ 2.9%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.48%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

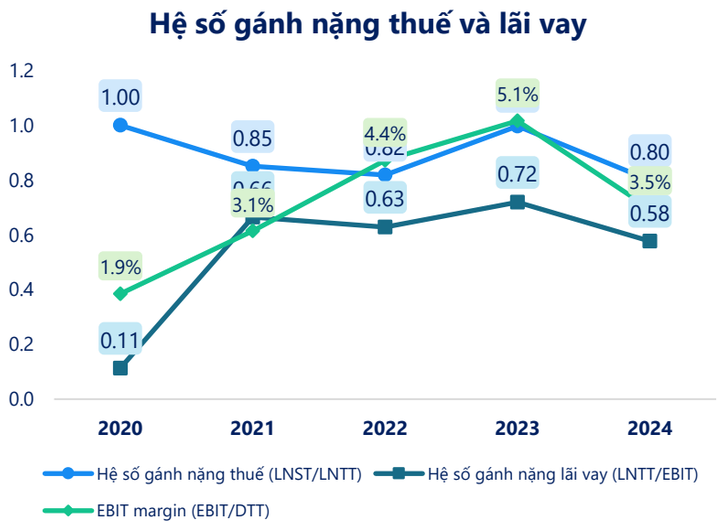
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.58**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **SFG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,600** tỷ đồng **tăng 2.64%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 54.8%** chỉ còn **25.68** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **3.94%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

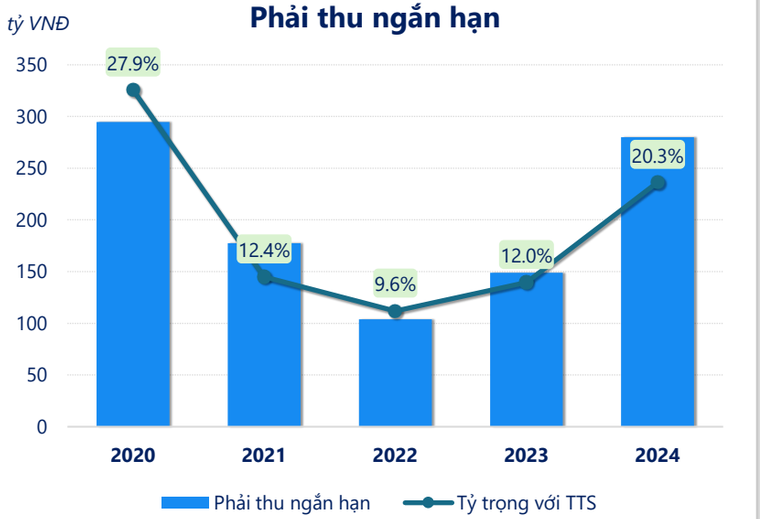


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.22**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.02** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

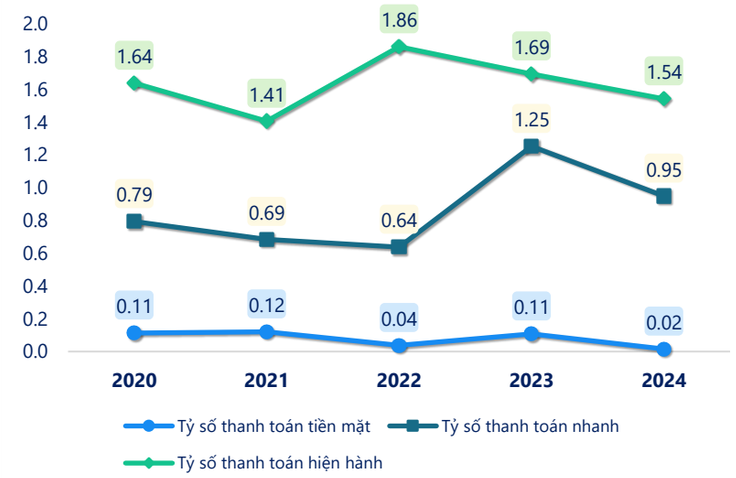
Phải thu ngắn hạn



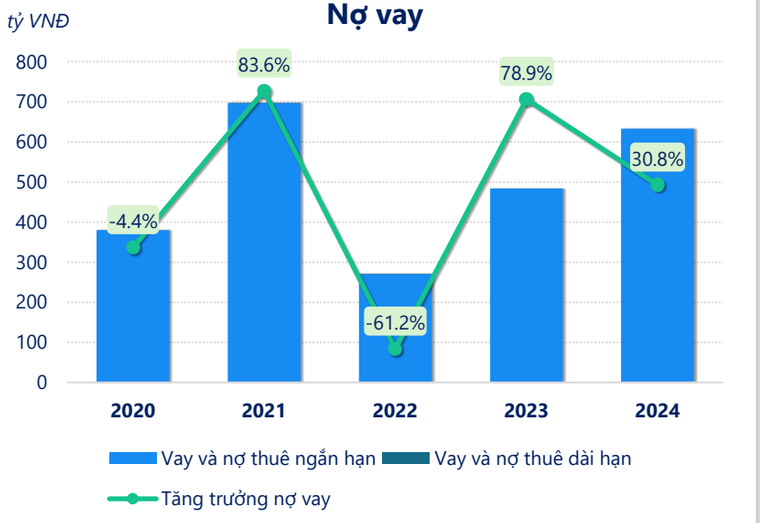
Hàng tồn kho



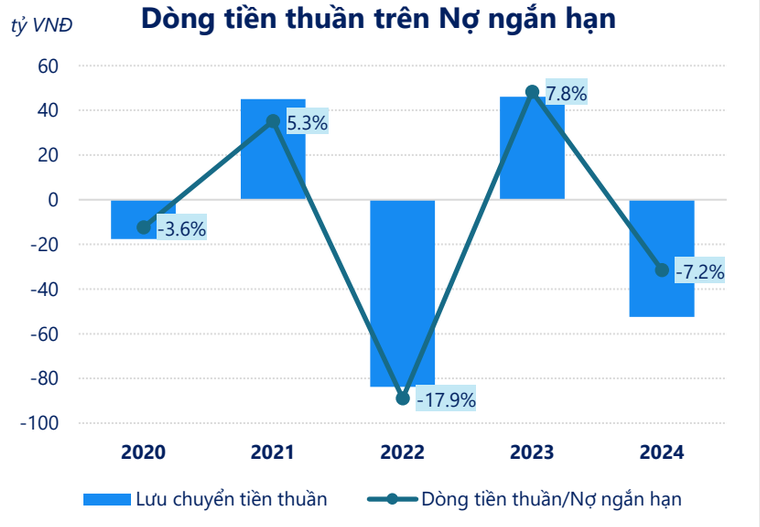
Chỉ số thanh khoản



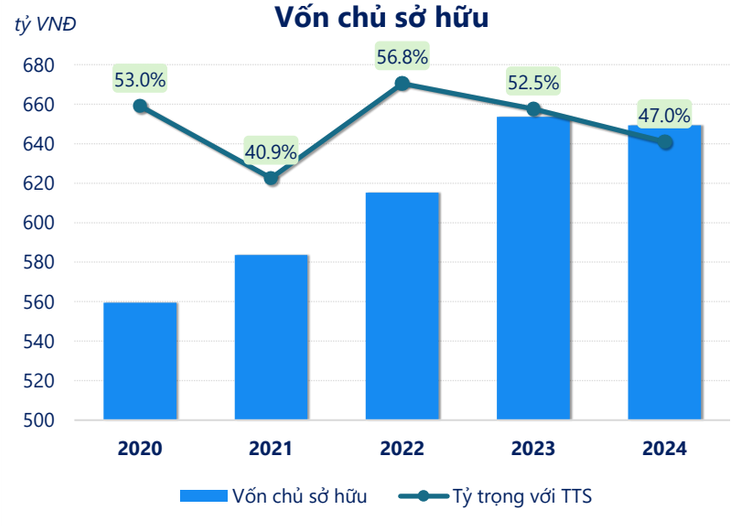
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,381**	**1,244**	**11.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,136	1,000	13.6%
Tiền và tương đương tiền	11.3	63.7	-82.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	391	506	-22.7%
Phải thu ngắn hạn	280	149	88.1%
Hàng tồn kho	435	261	66.4%
Tài sản ngắn hạn khác	19.2	20.2	-5.0%
Tài sản dài hạn	**245**	**244**	**0.4%**
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.0%
Tài sản cố định	138	149	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.58	1.87	251%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.9	43.9	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**56.6**	**49.1**	**15.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	733	590	24.2%
Nợ ngắn hạn	**733**	**590**	**24.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	633	484	30.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	53.2	58.0	-8.2%
Nợ dài hạn	0.26	0.27	-2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**648**	**654**	**-0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**648**	**654**	**-0.9%**
Vốn điều lệ	479	479	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,388**	**2,110**	**2,009**	**1,559**	**1,600**
Giá vốn hàng bán	1,289	1,949	1,864	1,471	1,461
Lợi nhuận gộp	**99.5**	**161**	**144**	**87.9**	**140**
Doanh thu HĐTC	17.9	10.3	36.0	82.8	26.8
Chi phí TC	27.7	25.0	36.8	33.0	29.7
Chi phí lãi vay	**23.7**	**21.8**	**32.5**	**22.2**	**23.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	54.5	72.7	50.2	47.8	61.5
Chi phí QLDN	38.3	36.2	36.5	40.6	49.2
LN thuần từ HĐKD	**-3.06**	**37.1**	**56.6**	**49.3**	**26.0**
Lợi nhuận khác	6.09	5.95	-1.61	7.73	6.10
LN trước thuế	**3.03**	**43.0**	**55.0**	**57.0**	**32.1**
Lợi nhuận sau thuế	**3.03**	**36.6**	**45.0**	**56.8**	**25.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.03**	**36.6**	**45.0**	**56.8**	**25.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.6	6.29	202	138	-304
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-48.6	-266	151	-286	127
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.7	304	-437	194	125
Tiền đầu kỳ	73.9	56.3	102	17.6	63.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-17.6**	**45.1**	**-83.8**	**46.2**	**-52.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.34	-0.37	0.00	0.08
Tiền cuối kỳ	56.3	102	17.6	63.7	11.3